

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định thu tiền bảo vệ, phát triển**  
**đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XI, kỳ họp thứ 2 về Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2394/STC-QLNS ngày 21 tháng 9 năm 2016.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

1. Đối tượng nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa:

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

2. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa được xác định theo công thức như sau:

Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa = Tỷ lệ phần trăm (%) (x) Diện tích (x) Giá của loại đất trồng lúa.

Trong đó:

a. Tỷ lệ phần trăm (%) số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa được xác định theo địa bàn từng xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) thuộc khu vực I, II, III theo Quyết định của Ủy ban dân tộc, cụ thể:

- Địa bàn xã thuộc khu vực I: tỷ lệ thu 70%.
- Địa bàn xã thuộc khu vực II: tỷ lệ thu 60%.
- Địa bàn xã thuộc khu vực III: tỷ lệ thu 50%.

b. Diện tích là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

c. Giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

3. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được nhà nước giao, cho thuê.

4. Thời hạn để các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện nộp đủ khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa vào ngân sách nhà nước chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền.

5. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường phối hợp cơ quan Tài chính các cấp căn cứ bản kê khai của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trồng lúa; xác định và tổ chức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách cấp tỉnh 100%, hạch toán mục lục ngân sách mục thu khác, tiểu mục 4914. Cụ thể phân định trách nhiệm tổ chức thu như sau:

a. Sở Tài nguyên và Môi Trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính thực hiện thu đủ khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách tỉnh theo quyết định giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b. Phòng Tài nguyên và Môi Trường chủ trì phối hợp phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện thu đủ khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách và điều tiết 100% về ngân sách tỉnh theo quyết định giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

6. Kiểm tra việc nộp tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

a. Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với các trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất) và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm rà soát, kiểm tra các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn để xác định và thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách tỉnh theo quy định.

b. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm kiểm tra kết quả tổ chức, cá nhân nộp đầy đủ tiền bảo vệ và phát triển

đất trồng lúa theo quy định trước khi thực hiện thủ tục bàn giao đất thực địa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa nộp đủ tiền vào ngân sách tỉnh thì yêu cầu người sử dụng đất nộp tiền trước khi thực hiện thủ tục bàn giao đất thực địa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho thuê theo quy định.

c. Cơ quan Kho bạc Nhà nước tỉnh, huyện: Căn cứ thông báo nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa của cơ quan Tài nguyên và Môi trường và bản kê khai nộp tiền của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất; thực hiện thu và điều tiết 100% số thu về ngân sách tỉnh theo quy định.

7. Chế độ quản lý, sử dụng tiền để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa:

Toàn bộ số thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa được nộp vào ngân sách cấp tỉnh và được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ.

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2016.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 4;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh Truyền hình;
- Chi cục Văn thư- Lưu trữ tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT4, NC, NNTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hòa**